

Thang đo sức mạnh thị trường



30 Tháng Mười Hai 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,485.97	0.01	0.51	35.39
HNX	461.65	0.83	0.79	134.41
UPCOM	111.56	0.72	-2.23	51.97
MSCI EM	1,217.93	-0.75	0.45	-5.52
NIKKEI	28,791.71	-0.40	3.49	4.91
HANG SENG	23,102.03	0.07	-1.59	-14.90
KOSPI	2,977.65	-0.52	4.88	3.63
FTSE	7,413.35	-0.10	5.01	13.08
S&P 500	4,793.06	0.14	4.95	28.43
NASDAQ	15,766.22	-0.10	1.47	22.50

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.33	2.73	16.11
SET INDEX	15.11	1.77	7.78
JCI INDEX	25.66	0.00	7.60
PCOMP INDEX	24.15	1.80	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.86	0	7	-27
10 năm	2.11	0	2	-30

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,800	0.20	-0.31	1.25
US\$/KRW	1,189	-0.21	-0.07	-8.63
US\$/JPY	115	-0.19	-1.74	-10.40
US\$/EUR	0.88	0.32	0.25	8.75
US\$/GBP	0.74	0.19	-1.22	1.19
US\$/SGD	1.35	-0.08	0.90	-2.22

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,015	1,121	870
HNX	136	145	126
UPCOM	74	84	65

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Chứng khoán dậy sóng, VN-Index xanh nhẹ

Thị trường giảm co mạnh trong suốt thời gian giao dịch của VN-Index. Kết phiên, chỉ số chính của thị trường chứng khoán Việt Nam chỉ tăng nhẹ 0,15 điểm, dừng chân tại 1,485 điểm. Thanh khoản khớp lệnh không có nhiều sự thay đổi so với phiên trước, chỉ đạt 724 triệu đơn vị tương ứng giá trị hơn 21,100 tỷ đồng.

Nhiều mã cổ phiếu trong nhóm ngành chứng khoán nổi sóng tăng mạnh mẽ. Cụ thể CTS, VIX, AGR, APG, HBS,... đóng cửa với mức trần. Trái ngược với đó nhóm cổ phiếu bất động sản chịu áp lực chốt lời mạnh khi có nhiều mã giảm sâu như LDG, LGL, NBB, DRH....

Một tín hiệu khởi sắc là khối ngoại quay trở lại mua ròng trên cả 2 sàn HNX và HSX với tổng giá trị đạt hơn 85 tỷ đồng. Đứng đầu danh sách mua ròng có VHM và SSI với giá trị lần lượt đạt 31 tỷ và 29 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, HPG bị bán ròng hơn 141 tỷ trong phiên ngày hôm nay.

Mặc dù đóng cửa tăng nhẹ, nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index lại suy giảm về mức +4 điểm, nhưng vẫn duy trì trạng thái đánh giá trong ngắn hạn là **KHẢ QUAN**. P/E của VN-Index ở mức 17,3x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: **TIÊU CỰC** (-7 đến -4 điểm), **TRUNG TÍNH** (-3 đến +3 điểm), & **TÍCH CỰC** (+4 đến +7 điểm).

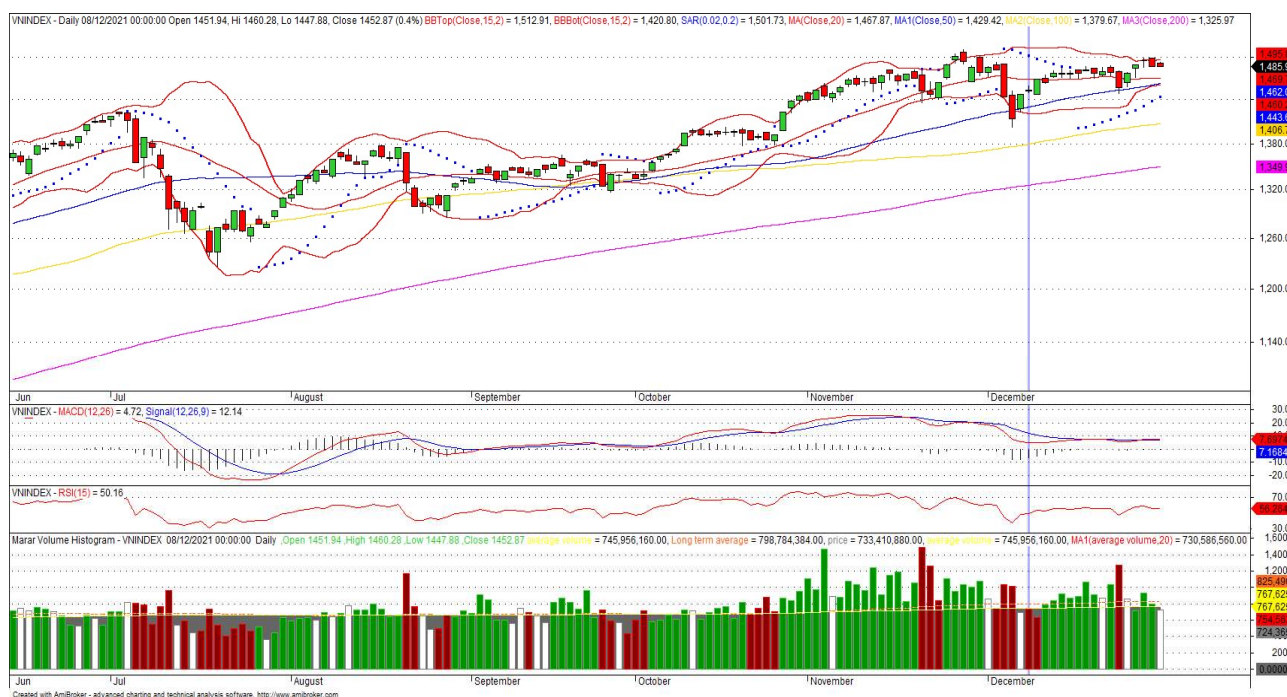
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/12/2021)	1.485,9	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1 1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.400

VN-Index đóng cửa tăng nhẹ, tiếp tục giữ trên ngưỡng hỗ trợ 1,480

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



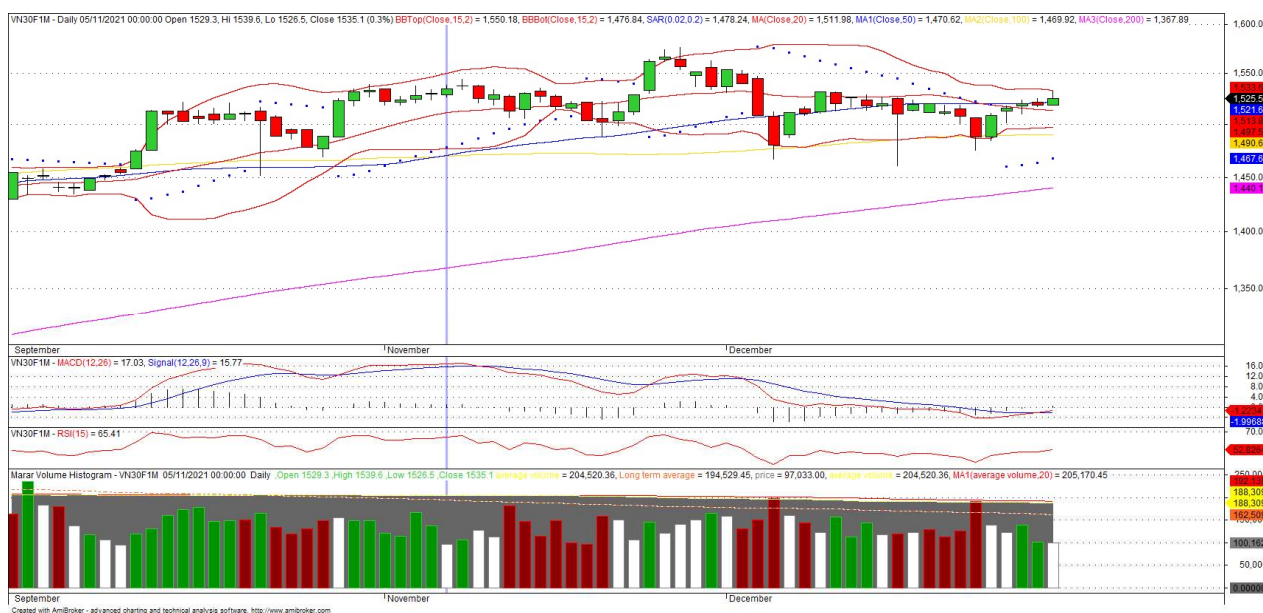
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (30/12/2021)	1.525	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.519	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	5,88	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

VN30F1M đóng cửa trên ngưỡng kháng cự mạnh quanh MA 50 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FRT	Bán lẻ	104,500	1,285,940	86	5	
TV2	Điện	72,000	249,590	97	4	Top sức mạnh ngành
MSB	Ngân hàng	28,500	9,213,475	78	7	
CTD	Xây dựng	107,500	862,640	79	5	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
STB	30.5	15,604,950	7	KHẢ QUAN	57,499	16.3	1.7	476
PVD	30.15	5,713,355	7	KHẢ QUAN	12,697	333.3	0.9	172
PVS	27.7	5,901,890	7	KHẢ QUAN	13,240	23.4	1.1	163
SBT	26.35	4,258,150	7	KHẢ QUAN	16,578	24.7	2.0	112
ACB	33.9	3,259,310	7	KHẢ QUAN	91,596	9.4	2.2	110
VJC	126	776,920	7	KHẢ QUAN	68,243	55.5	4.0	98
MSN	171.5	3,888,270	6	KHẢ QUAN	202,462	84.4	9.4	667
CEO	70.7	7,403,345	6	KHẢ QUAN	18,194	#N/A N/A	6.5	523
HSG	36.9	6,579,455	6	KHẢ QUAN	18,209	4.4	1.7	243
FIT	16.55	9,984,310	6	KHẢ QUAN	4,348	28.7	1.3	165
LPB	22.2	6,478,465	6	KHẢ QUAN	26,720	9.7	1.7	144
TSC	15.7	4,891,030	6	KHẢ QUAN	2,318	20.6	1.4	77
DRH	29	2,491,450	6	KHẢ QUAN	1,750	100.2	2.1	72
MBB	28.45	7,635,785	5	KHẢ QUAN	107,493	9.7	1.9	217
FRT	104.5	1,285,940	5	KHẢ QUAN	8,254	72.2	6.2	134
CTD	107.5	862,640	5	KHẢ QUAN	7,940	147.8	1.0	93
ART	16.3	4,641,230	5	KHẢ QUAN	1,580	167.2	1.4	76
CII	46.4	11,246,315	4	KHẢ QUAN	11,088	3,918.4	2.3	522
FLC	18.65	24,125,060	4	KHẢ QUAN	13,241	8.7	1.4	450
TCB	49.3	8,716,230	4	KHẢ QUAN	173,088	9.9	2.0	430
HBC	29.95	9,718,640	4	KHẢ QUAN	7,260	71.6	2.0	291
CTG	33.8	7,883,025	4	KHẢ QUAN	162,434	9.8	1.7	266
BSR	23.3	8,443,445	4	KHẢ QUAN	72,242	#N/A N/A	2.3	197
HDB	30.6	5,728,130	4	KHẢ QUAN	60,962	10.9	2.2	175
VIB	44.25	2,212,610	4	KHẢ QUAN	68,727	12.3	3.1	98
SZC	66.8	1,383,380	4	KHẢ QUAN	6,680	26.0	4.8	92
VCB	78.4	1,110,095	4	KHẢ QUAN	371,030	17.6	3.4	87
KSB	44.9	1,898,870	4	KHẢ QUAN	3,291	13.0	1.9	85
GAS	97	820,115	4	KHẢ QUAN	185,653	22.6	3.8	80
HDG	66.5	1,039,680	4	KHẢ QUAN	13,058	16.5	3.4	69
VPB	35.4	17,164,516	3	TRUNG TÍNH	157,370	12.7	2.5	608
MBS	41	1,651,890	3	TRUNG TÍNH	10,971	18.4	3.4	68

ROS	13.5	42,046,160	2	TRUNG TÍNH	7,663	41.9	1.3	568
VCG	52	10,898,935	2	TRUNG TÍNH	22,969	40.1	3.5	567
DIG	96	5,766,185	2	TRUNG TÍNH	47,990	54.7	8.1	554
TCH	28.15	15,298,610	2	TRUNG TÍNH	17,417	21.5	1.8	431
SHS	51.1	7,624,780	2	TRUNG TÍNH	16,621	12.5	3.6	390
LDG	22	16,453,740	2	TRUNG TÍNH	5,268	173.2	1.7	362
HNG	13	19,918,176	2	TRUNG TÍNH	14,411	255.9	2.2	259
HCM	45.95	4,228,050	2	TRUNG TÍNH	21,009	17.3	3.6	194
NKG	38	4,776,735	2	TRUNG TÍNH	8,299	4.0	1.6	182
AAA	21	8,375,825	2	TRUNG TÍNH	6,855	19.9	1.4	176
DLG	9.75	13,038,425	2	TRUNG TÍNH	2,918	#N/A N/A	1.3	127
APS	38.9	3,242,180	2	TRUNG TÍNH	3,229	9.1	3.3	126
TTF	13.7	9,135,725	2	TRUNG TÍNH	4,263	#N/A N/A	#N/A N/A	125
KDH	52.1	2,328,550	2	TRUNG TÍNH	33,497	28.1	3.4	121
ASM	22.6	3,896,365	2	TRUNG TÍNH	5,850	10.2	1.2	88
HHS	11.55	6,366,915	2	TRUNG TÍNH	3,713	20.8	1.0	74
VIX	33.1	6,910,050	1	TRUNG TÍNH	9,089	10.0	3.0	229
SBS	18.6	4,095,025	1	TRUNG TÍNH	2,356	2,050.7	11.4	76
SSI	52.6	17,473,424	0	TRUNG TÍNH	51,672	24.2	3.8	919
HPG	45.7	17,860,310	0	TRUNG TÍNH	204,413	6.4	2.4	816
VND	82.8	6,684,535	0	TRUNG TÍNH	36,013	16.3	4.2	553
HHV	27	9,939,145	0	TRUNG TÍNH	7,219	46.3	1.2	268
HQC	9.06	25,839,404	0	TRUNG TÍNH	4,318	1,025.3	1.0	234
VRE	30.5	7,649,540	0	TRUNG TÍNH	69,306	32.0	2.3	233
TPB	40.75	5,329,275	0	TRUNG TÍNH	64,457	12.4	2.6	217
VCI	73.9	2,798,085	0	TRUNG TÍNH	24,609	17.7	3.9	207
VNM	85.3	1,657,060	0	TRUNG TÍNH	178,273	18.9	5.7	141
MWG	134.3	796,600	0	TRUNG TÍNH	95,734	21.9	5.1	107
IDI	15.55	5,265,720	0	TRUNG TÍNH	3,540	42.8	1.2	82
GMD	47.3	1,606,005	0	TRUNG TÍNH	14,255	32.8	2.4	76
ORS	26.4	2,848,600	0	TRUNG TÍNH	5,280	#N/A N/A	2.5	75
SAM	24.1	3,117,560	0	TRUNG TÍNH	8,435	70.6	2.2	75
DPG	75.2	991,685	0	TRUNG TÍNH	4,738	12.6	3.8	75
KBC	59	9,296,900	-2	TRUNG TÍNH	33,616	34.6	2.1	549
GEX	38	13,594,850	-2	TRUNG TÍNH	32,357	24.0	2.8	517
HAG	14.25	34,815,120	-2	TRUNG TÍNH	13,215	#N/A N/A	2.7	496
NLG	62.5	6,459,560	-2	TRUNG TÍNH	23,934	14.4	2.7	404
FCN	28.3	7,325,245	-2	TRUNG TÍNH	3,550	30.2	1.6	207
IJC	31.15	5,091,985	-2	TRUNG TÍNH	6,763	9.1	2.1	159
PAN	38.45	4,093,700	-2	TRUNG TÍNH	8,032	37.9	2.2	157
GVR	37	3,140,155	-2	TRUNG TÍNH	148,000	29.7	3.0	116
BCG	24.4	3,396,525	-2	TRUNG TÍNH	10,890	8.5	2.6	83
NBB	44.7	1,657,600	-2	TRUNG TÍNH	4,477	10.1	2.3	74
HAI	8.38	7,835,365	-2	TRUNG TÍNH	1,531	111.7	0.8	66
POW	17.45	32,423,970	-4	TIÊU CỰC	40,866	14.1	1.4	566
ITA	17	23,204,936	-4	TIÊU CỰC	15,951	96.7	1.5	394
DXG	35	10,571,730	-4	TIÊU CỰC	20,861	27.0	2.5	370
NVL	86.3	3,831,585	-4	TIÊU CỰC	166,596	47.6	4.9	331

IDC	72.9	3,773,810	-4	TIÊU CỰC	21,870	40.2	5.4	275
DPM	50.4	5,443,320	-4	TIÊU CỰC	19,723	12.5	2.2	274
SCR	22.05	11,941,215	-4	TIÊU CỰC	8,078	28.7	1.7	263
SHB	21.4	10,435,230	-4	TIÊU CỰC	57,071	11.7	1.8	223
VGT	27.2	5,169,425	-4	TIÊU CỰC	13,600	47.7	2.2	141
DBC	72	1,546,955	-4	TIÊU CỰC	8,297	8.5	1.7	111
KLF	8.3	10,958,255	-4	TIÊU CỰC	1,372	966.1	0.8	91
TNG	32.6	2,406,020	-4	TIÊU CỰC	3,022	14.1	2.1	78
PC1	39.65	1,935,060	-4	TIÊU CỰC	9,324	14.1	2.0	77
AMD	8.37	8,895,170	-4	TIÊU CỰC	1,369	51.1	0.7	74
VHM	81.6	6,763,525	-5	TIÊU CỰC	355,316	9.2	3.1	552
NTL	40.35	1,984,670	-5	TIÊU CỰC	2,461	8.3	2.0	80
PDR	94.4	4,349,035	-6	TIÊU CỰC	46,518	29.1	7.4	411
DCM	36.4	6,154,850	-6	TIÊU CỰC	19,270	21.4	2.9	224
VGC	53	2,288,465	-6	TIÊU CỰC	23,763	25.0	3.6	121
FPT	93.6	1,216,310	-6	TIÊU CỰC	84,939	21.1	5.0	114
VIC	95	3,009,300	-7	TIÊU CỰC	361,495	76.1	3.6	286
DGC	158	1,389,500	-7	TIÊU CỰC	27,031	21.8	5.5	220
LCG	21.6	7,632,190	-7	TIÊU CỰC	3,724	10.7	1.7	165
KDC	54	2,289,100	-7	TIÊU CỰC	13,588	26.5	2.3	124

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Xuất khẩu cá tra sang Nga trong 11 tháng tăng 83% so với cùng kỳ 2020

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), tính đến hết tháng 11, xuất khẩu thủy sản sang Nga đạt gần 150 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2020. Kim ngạch các sản phẩm chính sang thị trường này đều tăng, trong đó cá tra tăng 83%, cá ngừ - mực - bạch tuộc đều cao hơn 63% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo VASEP, tuy Nga chiếm chưa tới 2% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, nhưng sự hồi phục sang thị trường này là tín hiệu vui trong một năm nhiều biến động vì dịch Covid-19. Thị trường Nga cũng đang bị dư thừa nguồn cung thủy sản kể từ cuối năm 2020, khi Covid-19 khiến Trung Quốc thắt chặt nhập khẩu thủy sản từ nước này. Với kim ngạch gần 30 triệu USD trong 11 tháng, xuất khẩu cá tra chiếm 19% tổng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này. Đầu năm 2021, Nga phê duyệt thêm 25 doanh nghiệp Việt Nam được phép bán thủy sản vào nước này, giúp cánh cửa thị trường rộng mở hơn đối với doanh nghiệp cá tra Việt Nam. Xuất khẩu tôm đạt gần 41 triệu USD, chiếm trên 27% tổng xuất khẩu thủy sản sang Nga, trong đó, chủ yếu là tôm chân trắng với gần 40 triệu USD.

Phó Thống đốc: Tỷ lệ nợ xấu bao gồm nợ tiềm ẩn, cơ cấu lại khoảng 7,3%

Phát biểu tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ ngành ngân hàng năm 2022 diễn ra vào chiều ngày 29/12, Phó Thống đốc thường trực Đào Minh Tú cho biết, dịch bệnh diễn biến khó lường với sự xuất hiện của biến chủng Omicron khiến triển vọng kinh tế, lạm phát toàn cầu năm 2022 khó dự báo, đặt ra những khó khăn, thách thức mà ngành ngân hàng. Năm sau, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) sẽ điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu năm 2022 bình quân khoảng 4%. Cơ quan điều hành định hướng tăng trưởng tín dụng khoảng 14%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. Năm 2021, con số này ước đạt 13,5% - 14%. Tính đến 29/12, tăng trưởng tín dụng đạt 12,97% với tổng dư nợ toàn nền kinh tế đạt 10,38 triệu tỷ đồng. Phó Thống đốc cũng lưu ý đến việc mở rộng quy mô tín dụng và thái quá các chính sách hỗ trợ thông qua các chương trình, các gói tín dụng ưu đãi (cả về vốn và lãi suất). Nếu các vấn đề này không được nhận diện đầy đủ, kịp thời và có sự hỗ trợ từ chính sách tài khóa thì sẽ tạo khó khăn cho điều hành chính sách tiền tệ và áp lực cho việc cân đối nguồn vốn cũng như chiến lược nâng cao năng lực tài chính của các TCTD. Điều này cũng ảnh hưởng đến an toàn hệ thống trong trung-dài hạn và làm méo mó thị trường lãi suất, thị trường tín dụng khi có nhiều gói tín dụng với mức lãi suất ưu đãi khác nhau cùng được triển khai thực hiện.

VCS: ước lãi 2.095 tỷ đồng năm 2021, tăng 25%

Vicostone ([HNX: VCS](#)) ước tính tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế quý IV lần lượt tăng 11,7% và 2,5% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 1.855 tỷ đồng và hơn 553 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2021, Vicostone tổng doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 7.061 tỷ đồng và 2.095 tỷ đồng, tăng 25% so với

năm 2020. Kết quả này vượt 4% và 9% so với mục tiêu đặt ra tại ĐHCĐ thường niên hồi đầu năm. Mức lợi nhuận trước thuế nói trên cũng cao nhất lịch sử hoạt động của doanh nghiệp này. Doanh thu tại các thị trường trọng điểm tiếp tục tăng trưởng ổn định, đặc biệt tại Canada, Vicostone ghi nhận doanh thu tăng 150%, cao nhất từ trước đến nay. Trên thị trường chứng khoán, giá cổ phiếu VCS chốt phiên 29/12 ở mức 118.000 đồng/cp, tương ứng tăng gần 45% so với cuối năm 2020.

IDV đặt mục tiêu lãi sau thuế niên độ 2021-2022 tăng 16%

Kết thúc niên độ 2020-2021 với kết quả kinh doanh “đi lùi”, ban lãnh đạo Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc ([HNX: IDV](#)) đề xuất mức tăng trưởng 16% cho lợi nhuận sau thuế trong niên độ tiếp theo. Trong tài liệu trình ĐHCĐ thường niên 2022, ban lãnh đạo Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc cho biết trong niên độ mới (01/10/2021-30/9/2022), công ty sẽ tiếp tục tập trung hoạt động chính trong lĩnh vực cho thuê đất và nhà xưởng tại khu công nghiệp (KCN). Một số KCN đang được IDV đầu tư có thể kể đến như KCN Khai Quang (Vĩnh Phúc), KCN Châu Sơn (Hà Nam), KCN Sông Lô II (Vĩnh Phúc), và Cụm công nghiệp Hồng Đức (Hải Dương). Ngoài ra, công ty cũng đang tìm kiếm thêm một vài KCN mới nhằm tạo quỹ đất cho năm trong những năm sau. Bên cạnh bất động sản KCN, IDV còn hoạt động trong lĩnh vực môi trường (xử lý nước thải, giám sát môi trường) và đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết. Công ty dự kiến tiếp tục duy trì hai mảng kinh doanh này trong thời gian tới.

CMV ước lợi nhuận sau thuế 2021 tăng 39%

Theo ước tính của Thương nghiệp Cà Mau ([HoSE: CMV](#)), năm 2021, Công ty đạt 3.700 tỷ đồng doanh thu, giảm 12% so với năm 2020, nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng 39%, lên 25 tỷ đồng. Năm 2021, CMV dự kiến tổng doanh thu đạt 3.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế gần 26 tỷ đồng, tăng 39% so với thực hiện năm 2020. Như vậy, so với kế hoạch, CMV đã thực hiện được 97% chỉ tiêu doanh thu và 98% mục tiêu lợi nhuận sau thuế cả năm. Với kết quả đạt được trong năm 2021, CMV tiếp tục dự kiến doanh thu 2022 sẽ đạt 3.700 tỷ đồng, tương đương con số ước đạt năm 2021. Tuy nhiên, công ty kỳ vọng lợi nhuận sau thuế năm 2022 sẽ thấp hơn 6% so với ước tính năm 2021, ở mức 23,5 tỷ đồng.

HTN: tiếp tục huy động tối đa 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ cho dự án bất động sản tại Bình Định

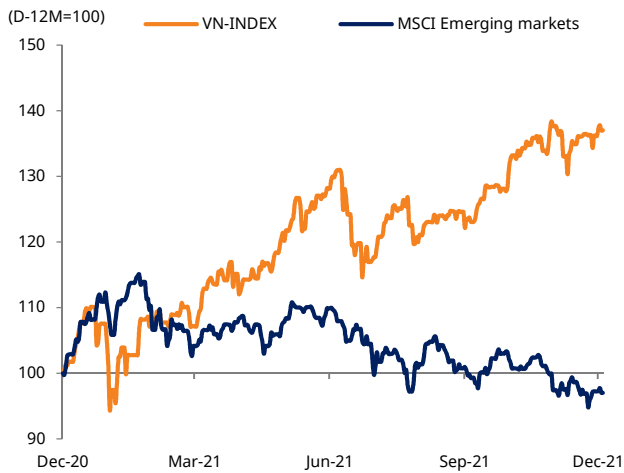
Cập nhật mới nhất, HĐQT Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons (mã chứng khoán: HTN) vừa thông qua Nghị quyết về việc chào bán tối đa 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ. Trái phiếu là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản bảo đảm và lãi suất cố định. Trước đó, vào tháng 9/2021, HTN đã phát hành thành công 300 tỷ đồng trái phiếu cho một công ty chứng khoán trong nước, thời gian đáo hạn là ngày 29/9/2022. Lãi suất trái phiếu là cố định với 10%/năm, kỳ trả lãi 3 tháng/lần. Số vốn thu về được sử dụng nhằm thanh toán cả chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng và/hoặc thực hiện các hoạt động hợp tác với các đối tác nhằm phát triển dự án bất động sản tại tỉnh Bình Định. Tính tới thời điểm 30/9/2021, HTN ghi nhận hơn

1.965 tỷ đồng vay nợ tài chính ngắn hạn, trong đó 70% là nợ vay ngân hàng, tương ứng khoảng 1.367 tỷ đồng. Bên cạnh đó, dư nợ trái phiếu kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 10% đến 10,5% đạt hơn 596 tỷ đồng.

DCL: chuẩn bị chào bán hơn 14 triệu cổ phiếu riêng lẻ giá 25.000 đồng/cp

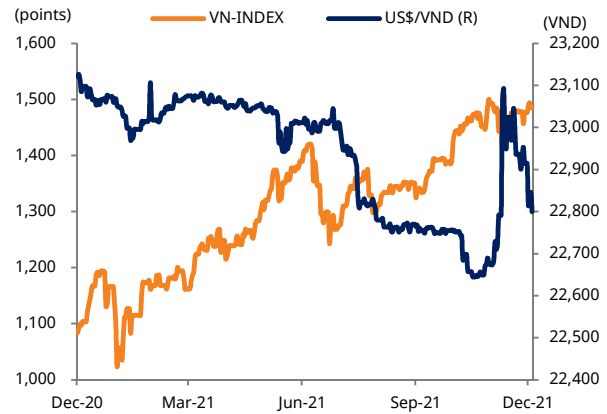
HĐQT CTCP Dược phẩm Cửu Long (mã chứng khoán DCL) vừa thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu riêng lẻ năm 2021. Cụ thể, Dược phẩm Cửu Long dự kiến chào bán 14,2 triệu đơn vị với giá chào bán là 25.000 đồng/cổ phiếu. Trên thị trường, cổ phiếu DCL hồi cuối tháng 5 đã có giai đoạn tăng mạnh với 6 phiên kịch trần, tạo đà cho nhịp lên đỉnh lịch sử 53.000 đồng/cổ phiếu (phiên 16/6). Hiện cổ phiếu DCL đang giao dịch quanh vùng giá 40.850 đồng/cp, tương ứng cao hơn 63% giá cổ phiếu chào bán riêng lẻ. Nếu thành công, vốn điều lệ của DCL sẽ tăng từ hơn 588 tỷ đồng lên hơn 730 tỷ đồng. Với tổng số tiền hơn 355 tỷ đồng huy động được từ đợt phát hành, Dược phẩm Cửu Long dự kiến sẽ sử dụng thanh toán 1 phần khoản hợp tác đầu tư với công ty mẹ (185 tỷ đồng), tăng vốn cho công ty con (50 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động cho công ty (hơn 120 tỷ đồng). Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 1/2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Số cổ phiếu phát hành riêng lẻ lần này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



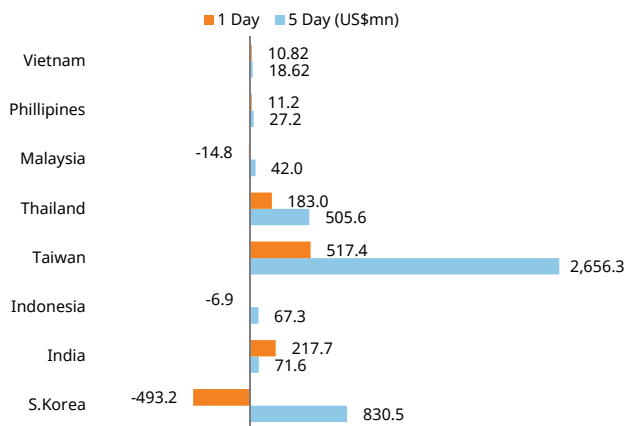
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



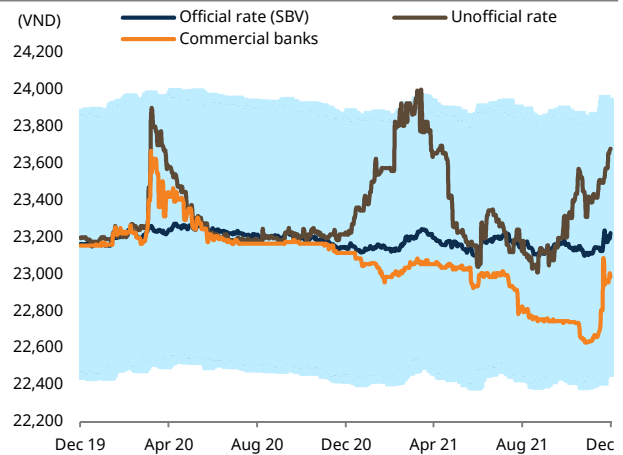
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



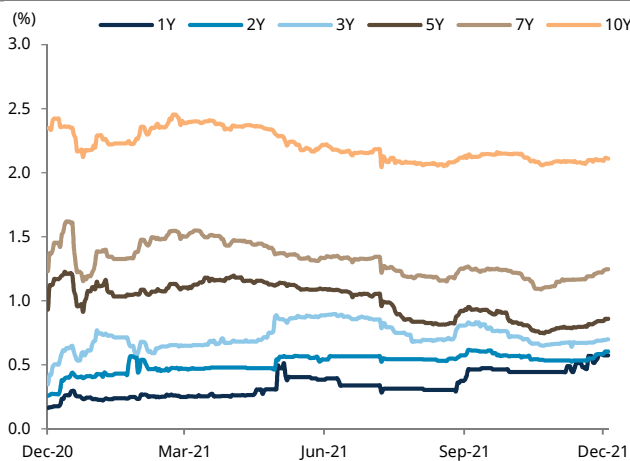
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



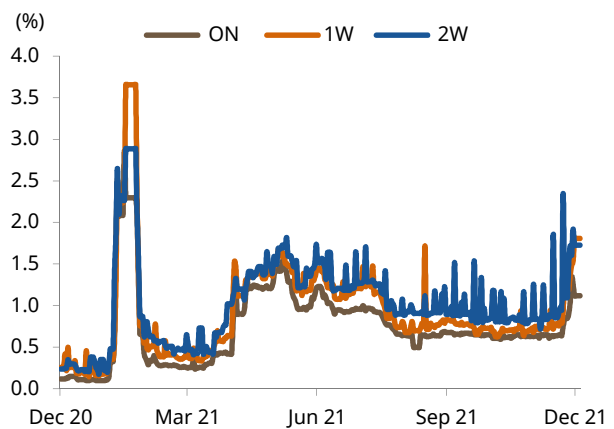
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,519.62	3,946,523		0.2	2.9	-1.2	43.5	14.7	12.3	2.6	2.2	34.7	19.1	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,900	91,596	30.0	0.3	4.3	1.8	52.4	9.5	7.4	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	35,400	179,072	16.7	0.6	2.6	0.3	-7.3	19.5	14.7	2.1	1.9	57.9	32.4	13.2	15.5
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,100	40,902	26.4	-0.2	0.4	-9.7	-15.2	22.2	18.6	1.9	1.8	15.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	33,800	162,434	25.5	-1.0	5.0	0.7	27.0	12.4	9.0	1.7	1.4	-4.6	38.4	16.3	19.6
FPT Corp	FPT VN	93,600	84,939	49.0	0.0	0.4	-3.6	85.3	20.3	16.6	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	97,000	185,653	2.7	0.0	1.9	-1.3	11.6	19.1	15.7	3.7	3.4	25.8	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,000	148,000	0.5	0.3	-5.1	-4.6	29.8	32.3	29.3	NA	NA	125.3	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,600	60,962	17.0	0.0	14.0	0.3	62.1	10.6	9.5	2.1	1.7	36.9	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,700	204,413	23.7	-0.2	1.7	-6.6	50.8	5.5	6.5	2.1	1.6	188.7	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	52,100	33,497	32.0	-1.7	0.8	12.2	97.6	30.4	22.5	3.4	3.2	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	28,450	107,493	23.2	0.5	4.2	-1.9	69.3	9.0	7.5	1.7	1.4	44.6	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	171,500	202,462	31.8	-0.3	0.3	14.9	105.4	39.4	31.2	9.2	7.2	31,743.6	26.6	31.6	23.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	134,300	95,734	49.0	-0.1	0.5	-3.3	71.7	20.8	15.1	4.8	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	86,300	166,596	7.7	-0.8	0.0	2.8	132.2	40.4	29.4	5.4	4.8	-523.3	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,400	46,518	3.1	1.5	-0.4	0.9	127.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,000	68,612	17.1	0.0	2.3	-0.2	-1.6	24.9	17.2	3.0	3.0	240.4	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	92,500	21,031	47.1	-0.8	-1.3	-5.5	15.0	22.6	15.5	3.7	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	17,450	40,866	2.8	-3.1	-5.7	29.3	30.2	22.5	17.7	1.3	1.2	-22.3	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	148,900	95,487	62.5	0.4	1.4	-3.3	-25.6	27.4	22.1	4.3	3.7	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	52,600	51,672	38.3	5.9	7.3	-5.9	152.8	23.0	25.1	NA	NA	76.6	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	30,500	57,499	17.4	3.4	11.3	5.5	81.5	18.5	13.9	1.7	1.5	37.1	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	49,300	173,088	22.5	0.4	4.1	-4.8	64.9	10.0	8.4	1.9	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	40,750	64,457	29.3	-1.5	11.0	22.0	107.2	13.6	11.1	2.5	2.0	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	78,400	371,030	23.6	-1.4	2.5	1.2	2.2	18.8	15.7	3.3	2.5	18.7	20.1	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	81,600	355,316	23.3	-0.1	-1.1	-3.5	17.6	9.8	8.8	2.9	2.2	145.0	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	95,000	361,495	13.7	-0.5	-1.0	-9.5	-1.5	98.1	69.0	3.9	3.7	-120.2	42.1	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	126,000	68,243	16.4	0.6	1.7	2.9	1.2	NA	54.9	NA	NA	942.8	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	85,300	178,273	54.6	0.1	0.7	-2.6	-21.6	17.6	16.7	5.3	5.1	1.2	5.5	33.3	33.8
VPBank	VPB VN	35,400	157,370	15.2	1.9	9.3	-6.1	100.4	12.4	10.4	1.8	1.6	20.2	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,500	69,306	30.3	-0.2	-1.6	2.3	-2.7	37.6	24.2	2.3	2.1	-22.5	55.2	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	0.15	5,789,173	0.0	2.0	0.5	35.4	17.4	13.8	2.7	2.3	33.7	26.2	19.6	19.4
Automobiles & Components	0.01	9,606	0.6	2.2	-4.2	46.9	7.2	5.9	1.3	1.2	20.6	22.4	10.4	11.3
Banks	0.03	1,765,652	0.1	2.5	1.2	45.1	12.3	10.0	2.0	1.6	31.5	23.0	17.6	17.7
Capital Goods	-0.28	338,999	-0.2	1.9	13.2	148.1	13.4	11.0	0.5	0.4	26.3	35.1	7.9	8.4
Commercial & Professional Services	0.01	5,522	0.9	0.2	-6.7	20.9	11.2	7.7	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.1
Consumer Durables & Apparel	-0.12	49,055	-0.9	-0.9	-4.5	67.5	16.2	11.5	2.3	1.9	12.0	38.8	13.1	15.7
Consumer Services	0.02	9,448	0.6	1.2	-0.2	28.8	NA	19.8	NA	NA	NA	NA	-8.6	2.6
Diversified Financials	2.34	196,102	4.7	5.6	-2.9	194.1	10.0	6.9	NA	NA	80.7	-8.4	16.0	12.6
Energy	0.05	93,653	0.2	2.2	1.6	19.0	43.4	16.8	2.5	2.4	NA	NA	12.1	13.9
Food, Beverage & Tobacco	0.08	614,514	0.1	0.4	5.7	33.8	23.9	19.5	5.4	4.5	NA	11.4	23.7	21.1
Health Care Equipment & Services	0.02	4,013	1.9	1.3	-10.4	29.0	8.7	11.4	NA	NA	40.4	-23.7	11.2	9.3
Household & Personal Products	0.00	1,643	1.0	1.0	-2.1	-5.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.03	55,114	0.2	-1.5	-8.0	-1.5	18.3	15.4	1.6	1.5	20.0	18.7	7.7	8.6
Materials	-0.01	543,062	0.0	-1.8	-4.7	68.9	14.1	13.0	1.4	1.1	NA	2.4	26.5	20.0
Media & Entertainment	0.01	1,813	2.0	7.5	24.0	-19.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.04	33,723	-1.2	0.4	0.6	57.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-1.83	1,335,826	0.5	-0.7	3.5	19.2	12.5	10.9	2.1	1.9	5.6	14.6	11.3	11.6
Retailing	-0.02	112,065	-0.5	-1.3	0.2	50.7	38.5	27.6	2.8	2.5	0.3	23.5	13.1	12.8
Software & Services	-0.01	92,241	-0.1	0.1	3.6	81.6	21.6	16.6	4.6	3.7	64.1	36.4	23.8	25.3
Technology Hardware & Equipment	-0.06	10,979	-0.1	-0.2	-3.5	85.3	18.7	15.3	4.0	3.6	29.4	22.7	22.1	23.3
Telecommunication Services	0.00	2,431	-2.1	2.2	-3.7	200.7	20.5	15.0	6.8	4.9	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	0.32	201,967	-0.2	-6.8	9.5	365.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.39	297,095	0.6	1.5	3.2	34.9	83.5	80.2	0.6	0.6	61.6	NA	-174.9	63.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SSI VN	52,600	5.9	16,605,600	0.8
VPB VN	35,400	1.9	9,529,200	0.8
STB VN	30,500	3.4	26,157,300	0.5
VND VN	82,800	4.8	7,017,200	0.4
VGC VN	53,000	4.7	1,144,800	0.3
BID VN	35,400	0.6	987,000	0.3
MSB VN	28,500	2.3	14,673,800	0.3
SBT VN	26,350	5.8	8,816,400	0.2
HCM VN	45,950	4.4	3,395,700	0.2
GEX VN	38,000	2.7	5,833,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	78,400	-1.4	920,300	-1.4
VIC VN	95,000	-0.5	1,662,400	-0.5
CTG VN	33,800	-1.0	6,289,300	-0.4
NVL VN	86,300	-0.8	1,482,900	-0.4
POW VN	17,450	-3.1	23,769,100	-0.3
TPB VN	40,750	-1.5	3,226,200	-0.3
KBC VN	59,000	-2.5	5,559,500	-0.2
HNG VN	13,000	-4.8	16,547,200	-0.2
MSN VN	171,500	-0.3	5,093,400	-0.2
KDH VN	52,100	-1.7	2,210,000	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.